



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

ผม/ฉัน

คุณ

เขา

เธอ

มัน

เรา

พวกคุณ

พวกเขา

อะไร

ใคร

ที่ไหน

ทำไม

อย่างไร

อันไหน

เมื่อ

ต่อจากนั้น

ถ้า

จริง

แต่

เพราะว่า

ไม่

anh ấy

bạn

tôi

chúng tôi / chúng ta

nó

cô ấy

cái gì

họ

các bạn

tại sao

ở đâu

ai

lúc nào

cái nào

làm sao

thật sự

nếu

sau đó

không

bởi vì

nhưng

นี่

ฉันต้องการสิ่งนี้
ต้องการ

นี่ราคาเท่าไหร่

นั่น

ทั้งหมด

หรือ

และ

รู้

ฉันรู้

ฉันไม่รู้

คิด

มา

วาง

เอา

ค้นหา

ฟัง

ทำงาน

พูดคุย

ให้

ชอบ

ช่วยเหลือ

Cái này giá bao nhiêu?

Tôi cần cái này

này

hoặc

tất cả

đó

Tôi biết

biết

và

đến

nghĩ

Tôi không biết

tìm

lấy

đặt

nói chuyện

làm việc

nghe

giúp đỡ

thích

cho

รัก

โทร

รอ

ฉันขอบคุณ

ฉันไม่ชอบสิ่งนี้

คุณรักฉันไหม

ฉันรักคุณ

ศูนย์

หนึ่ง

สอง

สาม

สี่

ห้า

หก

เจ็ด

แปด

เก้า

สิบ

สิบเอ็ด

สิบสอง

สิบสาม

chờ đợi

gọi

yêu

Bạn có yêu tôi không?

Tôi không thích cái này

Tôi thích bạn

1

0

Tôi yêu bạn

4

3

2

7

6

5

10

9

8

13

12

11

สิบสี่

สิบห้า

สิบหก

สิบเจ็ด

สิบแปด

สิบเก้า

ยี่สิบ

ใหม่

เก่า

น้อย

มาก
ตัวเลข

เท่าไร
ทั่วไป

กี่อัน
ตัวเลข

ผิด

ถูกต้อง

แย่

ดี

มีความสุข

สั้น

ยาว

เล็ก

16

15

14

19

18

17

cũ

mới

20

bao nhiêu?

nhiều

ít

chính xác

sai

bao nhiêu?

hạnh phúc

tốt

xấu

nhỏ

dài

ngắn

ใหญ่
ทั่วไป

ที่นั่น

ที่นี่

ขวา

ซ้าย

สวย

หนุ่ม

แก่

สวัสดี
เพื่อน

แล้วเจอกัน

ตกลง

ดูแลตัวเองนะ

อย่ากังวล

แน่นอน

สวัสดี
ธุรกิจ

หวัดดี

ไปก่อนนะ

ลาก่อน

ขออภัย

ขอโทษ

ขอบคุณ

đây

đó

lớn

xinh đẹp

trái

phải

xin chào

già

trẻ

bảo trọng nhé

được

hẹn gặp lại

chúc ngày tốt lành

tất nhiên

đừng lo

tạm biệt

bái bai

chào

cảm ơn bạn

xin lỗi

xin làm phiền

กรุณา

ฉันต้องการสิ่งนี้
อยาก

ตอนนี้

ตอนบ่าย

ตอนเช้า

กลางคืน

เช้า

ตอนเย็น

เที่ยงวัน

เที่ยงคืน

ชั่วโมง

นาที

วินาที

วัน

สัปดาห์

เดือน

ปี

เวลา

วันที่

เมื่อวานขึ้น

เมื่อวาน

bây giờ

Tôi muốn cái này

làm ơn

ban đêm

buổi sáng

buổi chiều

buổi trưa

buổi tối

buổi sáng

phút

giờ

nửa đêm

tuần

ngày

giây

thời gian

năm

tháng

hôm qua

ngày hôm kia

ngày tháng

วันนี้

พรุ่งนี้

วันมะรืน

วันจันทร์

วันอังคาร

วันพุธ

วันพฤหัสบดี

วันศุกร์

วันเสาร์

วันอาทิตย์

พรุ่งนี้เป็นวันเสาร์

ชีวิต

ผู้หญิง

ผู้ชาย

ความรัก

แฟนหนุ่ม

แฟนสาว

เพื่อน

จูบ
คำนาม

เพศสัมพันธ์

เด็ก

ngày kia

ngày mai

hôm nay

thứ tư

thứ ba

thứ hai

thứ bảy

thứ sáu

thứ năm

cuộc đời

Ngày mai là thứ bảy

chủ nhật

tình yêu

đàn ông

đàn bà

bạn

bạn gái

bạn trai

trẻ em

tình dục

hôn

ทารก

เด็กผู้หญิง

เด็กผู้ชาย

แม่
เป็นกันเอง

พ่อ
เป็นกันเอง

แม่
เป็นทางการ

พ่อ
เป็นทางการ

พ่อแม่

ลูกชาย

ลูกสาว

น้องสาว

น้องชาย

พี่สาว

พี่ชาย

ยี่น

นั่ง

นอน
ทั่วไป

ปิด
ประตู

เปิด
ประตู

แพ้

ชนะ

con trai

con gái

em bé

má

ba

mẹ

con trai

cha mẹ

cha

em trai

em gái

con gái

đúng

anh trai

chị gái

đóng

nằm xuống

ngồi

thắng

thua

mở

ตาย

มีชีวิต

เปิด
สวิตช์ไฟ

ปิด
สวิตช์ไฟ

ฆ่า

ทำให้บาดเจ็บ

สัมผัส

ดู

ดื่ม

กิน

เดิน

พบ

เติมพ่น
กีฬา

จูบ
คำกริยา

ติดตาม

แต่งงาน

ตอบ

ถาม

คำถาม

บริษัท

ธุรกิจ

bật

sống

chết

làm bị thương

giết

tắt

uống

xem

chạm

gặp

đi bộ

ăn

đi theo

hôn

đặt cược

hỏi

trả lời

cưới

kinh doanh

công ty

câu hỏi

งาน

เงิน
ธนาคาร

โทรศัพท์

สำนักงาน

นายแพทย์

โรงพยาบาล

นางพยาบาล

ตำรวจ
คน

ประธานาธิบดี

สีขาว

สีดำ

สีแดง

สีน้ำเงิน

สีเขียว

สีเหลือง

ช้า

เร็ว

ตลก

ไม่ยุติธรรม

ยุติธรรม

ยาก

điện thoại

tiền

việc làm

bệnh viện

bác sĩ

văn phòng

tổng thống

cảnh sát

y tá

màu đỏ

màu đen

màu trắng

màu vàng

màu xanh lá cây

màu xanh da trời

vui vẻ

nhanh

chậm

khó

công bằng

không công bằng

ง่าย

นี่เป็นเรื่องยาก

รวบ

ยากจน

แข็งแรง
กล้ามเนื้อ

อ่อนแอ

ปลอดภัย

เหนื่อย

ภูมิใจ

อิม

ป่วย

สุขภาพดี
สุขภาพ

โกรธ

ต่ำ

สูง
ทั่วไป

ตรง
เรขาคณิต

ทุก

เสมอ

แท้จริงแล้ว

อีกครั้ง

แล้ว

giàu

Cái này khó

dễ

yếu

khỏe

nghèo

tự hào

mệt mỏi

an toàn

khỏe mạnh

bệnh

no bụng

cao

thấp

tức giận

luôn luôn

mỗi / mọi

thẳng

đã

lần nữa

thực ra

น้อยกว่า

มากที่สุด

มากกว่า

ฉันอยากได้อีก

ไม่มี

มาก
อย่างมาก

สัตว์

หมู

วัว

ม้า

สุนัข

แกะ

ลิง

แมว

หมี

ไก่
สัตว์

เปิด

ผีเสื้อ

ผึ้ง

ปลา
สัตว์

แมงมุม

nhiều hơn

phần lớn

ít hơn

rất

không có

Tôi muốn nhiều hơn

con bò

con lợn

động vật

con cừu

con chó

con ngựa

con gấu

con mèo

con khỉ

con bướm

con vịt

con gà

con nhện

con cá

con ong

สูง

ด้านนอก

ด้านใน

ไกล

ใกล้

ด้านล่าง

ด้านบน

ด้านข้าง

ด้านหน้า

ด้านหลัง
สถานที่

หวาน

เปรี้ยว

แปลก

อ่อน

แข็ง

น่ารัก

โง่

บ้า

ยุ่ง

สูง
คน

เตี้ย

ở trong

ở ngoài

con rắn

bên dưới

gần

xa

phía trước

bên cạnh

bên trên

chua

ngọt

phía sau

cứng

mềm

lạ

điên khùng

ngu ngốc

đáng yêu

thấp

cao

bận rộn

วิตกกังวล

ประหลาดใจ

เจ้่ง

สุภาพ

ชั่วร้าย

ฉลาด

หนาว

ร้อน

ศิโรษะ

จมูก

ผม

ปาก

หู

ดวงตา

มือ

เท้า

หัวใจ

สมอง

ตั้ง

ผลึก

กด

ngẫu

ngạc nhiên

lo lắng

khéo léo

ác độc

cư xử tốt

đầu

nóng

lạnh

miệng

tóc

mũi

bàn tay

mắt

tai

não

tim

bàn chân

ấn

đẩy

kéo

ดี

จับ

ต่อสู้

ขว่าง

วิ่ง
คำกริยา

อ่าน

เขียน

แก้ไข

นับ

ตัด

ขาย

ซื้อ

จ่าย

เรียน

ฝัน

นอน
ฝัน

เล่น

ฉลอง

พักผ่อน

เพลิดเพลิน

ทำความสะอาด

chiến đấu

bắt

đánh

đọc

chạy

ném

đếm

sửa chữa

viết

mua

bán

cắt

mơ

học

trả

ăn mừng

chơi

ngủ

dọn dẹp

thưởng thức

nghỉ ngơi

โรงเรียน

บ้าน
อาคาร

ประตู

สามี่

ภรรยา

งานแต่งงาน

บุคคล

รถยนต์

บ้าน
ทั่วไป

เมือง

ตัวเลข

ยี่สิบเอ็ด

ยี่สิบสอง

ยี่สิบหก

สามสิบ

สามสิบเอ็ด

สามสิบสาม

สามสิบเจ็ด

สี่สิบ

สี่สิบเอ็ด

สี่สิบสี่

cửa

nhà ở

trường học

đám cưới

vợ

chồng

nhà

xe hơi

người

21

số

thành phố

30

26

22

37

33

31

44

41

40

สี่สิบแปด

ห้าสิบ

ห้าสิบเอ็ด

ห้าสิบห้า

ห้าสิบเก้า

หกสิบ

หกสิบเอ็ด

หกสิบสอง

หกสิบหก

เจ็ดสิบ

เจ็ดสิบเอ็ด

เจ็ดสิบสาม

เจ็ดสิบเจ็ด

แปดสิบ

แปดสิบเอ็ด

แปดสิบสี่

แปดสิบแปด

เก้าสิบ

เก้าสิบเอ็ด

เก้าสิบห้า

เก้าสิบเก้า

51

50

48

60

59

55

66

62

61

73

71

70

81

80

77

90

88

84

99

95

91

หนึ่งร้อย

หนึ่งพัน

หนึ่งหมื่น

หนึ่งแสน

หนึ่งล้าน

สุนัขของฉัน

แมวของคุณ

ชุดของเธอ

รถของเขา

ลูกบอลของฉัน

บ้านของพวกเรา

ทีมของพวกเขา

บริษัทของพวกเขา

ทุกคน

ด้วยกัน

อื่น ๆ

ไม่เป็นไรหรอก

ใช่โย

ผ่อนคลาย

ฉันเห็นด้วย

ยินดีต้อนรับ

10.000

1000

100

con chó của tôi

1.000.000

100.000

xe của anh ấy

váy của cô ấy

con mèo của bạn

đội của bạn

nhà của chúng tôi

quả bóng của nó

cùng nhau

mọi người

công ty của họ

chúc mừng

không thành vấn đề

khác

chào mừng

tôi đồng ý

thư giãn đi

ไม่เป็นไร

เลี้ยวขวา

เลี้ยวซ้าย

ตรงไป

มากับฉัน

ใช่

ชีส

นม

ปลา
อาหาร

เนื้อสัตว์

ผัก

ผลไม้

กระดุก
อาหาร

น้ำมัน

ขนมปัง

น้ำตาล

ชีสโกแลต

ลูกกวาด

เค้ก

เครื่องดื่ม

น้ำ

rễ trái

rễ phải

không phải lo

trúng

Hãy đi với tôi

đi thẳng

cá

sữa

phô mai

trái cây

rau

thịt

bánh mì

dầu

xương

kẹo

sô cô la

đường

nước

đồ uống

bánh bông lan

น้ำโซดา

กาแฟ

ชา

เบียร์

ไวน์

สลัด

ซูป

ของหวาน

อาหารเช้า

อาหารกลางวัน

อาหารเย็น

พิซซ่า

รถบัส

รถไฟ

สถานีรถไฟ

ป้ายรถเมล์

เครื่องบิน

เรือ

รถบรรทุก

รถจักรยาน

รถมอเตอร์ไซด์
ใหญ่

trà

cà phê

nước soda

sa lát

rượu nho

bia

bữa ăn sáng

món tráng miệng

súp

pizza

bữa tối

bữa trưa

ga xe lửa

xe lửa

xe buýt

tàu

máy bay

trạm dừng xe buýt

xe mô tô

xe đạp

xe tải

รถแท็กซี่

ไฟจราจร

ที่จอดรถ

ถนน

เสื้อผ้า

รองเท้า

เสื้อคลุม

เสื้อสเวตเตอร์

เสื้อเชิ้ต

เสื้อแจ็กเกต

สูท

กางเกงขายาว

ชุดกระโปรง

เสื้อยืด

ถุงเท้า

ยกทรง

กางเกงใน
ผู้ชาย

แว่นตา

กระเป๋าถือ

กระเป๋าสตางค์ผู้หญิง

กระเป๋าสตางค์

bãi đậu xe

đèn giao thông

xe taxi

giày dép

quần áo

đường

áo sơ mi

áo len

áo choàng

quần dài

áo phực

áo khoác

bít tất

áo phông

đầm

kính

quần lót

áo ngực

ví

ví tiền

túi xách

แหวน

หมวก

นาฬิกาข้อมือ

กระเป๋าเสื้อหรือกางเกง

คุณชื่ออะไร

ผมชื่อเดวิด

ผมอายุ 22 ปี

เป็นอย่างไรบ้าง

เป็นอะไรไหม

ห้องน้ำอยู่ที่ไหน

ฉันคิดถึงคุณ

ฤดูใบไม้ผลิ

ฤดูร้อน

ฤดูใบไม้ร่วง

ฤดูหนาว

มกราคม

กุมภาพันธ์

มีนาคม

เมษายน

พฤษภาคม

มิถุนายน

đồng hồ đeo tay

mũ

nhẫn

Tên của tôi là David

Bạn tên gì?

túi

Bạn có ổn không?

Bạn có khỏe không?

Tôi 22 tuổi

mùa xuân

Tôi nhớ bạn

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

mùa đông

mùa thu

mùa hè

tháng ba

tháng hai

tháng một

tháng sáu

tháng năm

tháng tư

กรกฎาคม

สิงหาคม

กันยายน

ตุลาคม

พฤศจิกายน

ธันวาคม

ข้อปิ้ง

บิล

ตลาด

ซูเปอร์มาร์เก็ต

อาคาร

อพาร์ทเมนต์

มหาวิทยาลัย

ฟาร์ม

โบสถ์

ร้านอาหาร

บาร์

ยิม

สวนสาธารณะ

ห้องน้ำ
ทั่วไป

แผนที่

tháng chín

tháng tám

tháng bảy

tháng mười hai

tháng mười một

tháng mười

chợ

hóa đơn

mua sắm

căn hộ

tòa nhà

siêu thị

nhà thờ

nông trại

trường đại học

phòng thể dục

quán bar

nhà hàng

bản đồ

nhà vệ sinh

công viên

รพพยาบาล

ตำรวจ
ทั่วไป

ปิ่น

นักดับเพลิง
ทั่วไป

ประเทศ

ชานเมือง

หมู่บ้าน

สุขภาพ

ยา

อุบัติเหตุ

ผู้ป่วย

การผ่าตัด

ยาเม็ด

ไข้

หวัด

บาดแผล

การนัดหมาย

ไอ

คอ

ก้น

ไหล่

súng

cảnh sát

xe cứu thương

ngoại ô

quốc gia

lính cứu hỏa

dược phẩm

sức khỏe

ngôi làng

phẫu thuật

bệnh nhân

tai nạn

cảm lạnh

sốt

viên thuốc

ho

cuộc hẹn

vết thương

vai

mông

cổ

เข้า

ขา

แขน

ท้อง

เต้านม

หลัง
ร่างกาย

ฟัน

ลิ้น

ริมฝีปาก

นิ้วมือ

นิ้วเท้า

กระเพาะอาหาร

ปอด

ตับ

เส้นประสาท

ไต

ลำไส้

สี
ทั่วไป

สีส้ม

สีเทา

สีน้ำตาล

tay

chân

đầu gối

lưng

ngực

bụng

môi

lưỡi

răng

dạ dày

ngón chân

ngón tay

dây thần kinh

gan

phổi

màu sắc

ruột

thận

màu nâu

màu xám

màu cam

สีชมพู

นาฬิกา

หนัก

เบา

เหงา

หิว

กระหายน้ำ

เศร้า

สูงขึ้น

แบน

กลม

สีเหลี่ยม

แคบ

กว้าง

ลึก

ตื่น

ใหญ่โต
อย่างมาก

ทิศเหนือ

ทิศตะวันออก

ทิศใต้

ทิศตะวันตก

nặng

nhàm chán

màu hồng

đôi bụng

cô đơn

nhẹ

đốc

buồn

khát nước

vuông

tròn

bằng phẳng

sâu

rộng

hẹp

bắc

lớn

nông

tây

nam

đông

สกปรก

สะอาด

เต็ม

ว่างเปล่า

แพง

ถูก

มืด

สว่าง

เขັกซี่

ขี้เกียจ

กล้าหาญ

ใจกว้าง

หล่อ

น่าเกลียด

ทึ่ม

เป็นมิตร

มีความผิด

ตาบอด

เมา

เป่ยก

แห้ง
คำคุณศัพท์

đầy

sạch sẽ

bẩn

rẻ

đắt

trống rỗng

quyến rũ

sáng

tối

hào phóng

dũng cảm

lười biếng

ngớ ngẩn

xấu xí

đẹp trai

mù

tội lỗi

thân thiện

khô

ướt

say

อบอุ่น

ตั้ง

เจียบ

เจียบสงบ

ห้องครัว

ห้องอาบน้ำ

ห้องนั่งเล่น

ห้องนอน

สวน

โรงรถ

ผนัง

ชั้นใต้ดิน

ห้องน้ำ
บ้าน

บันได
บ้าน

หลังคา

หน้าต่าง
อาคาร

มิด

ถ้วย
ร้อน

แก้ว

จาน

ถ้วย
หนาว

yên tĩnh

ồn ào

ấm áp

phòng tắm

nhà bếp

im lặng

vườn

phòng ngủ

phòng khách

tầng hầm

tường

gara

mái nhà

cầu thang

nhà vệ sinh

tách

dao

cửa sổ

cốc

đĩa

ly

ถึงขยะ

ชาม

ชุดทีวี

โต๊ะทำงาน

เตียง

กระจก

ผักบัว

โซฟา

รูปภาพ

นาฬิกา

โต๊ะ

เก้าอี้

สระว่ายน้ำ
สวน

กระดิ่ง

เพื่อนบ้าน

ล้มเหลว

เลือก

ยิง

ลงคะแนนเสียง

ล้มลง

ป้องกัน

bộ tivi

tô

thùng rác

gương

giường

bàn

ảnh

ghế sofa

vòi hoa sen

ghế

bàn

đồng hồ

hàng xóm

chuông

hồ bơi

bắn

chọn

thất bại

bảo vệ

rơi xuống

bình chọn

โจมตี

ขโมย
คำกริยา

เผา

ช่วยชีวิต

สูญหรี

บิน

หิว

ถ่มน้ำลาย

เตะ

กัด

หายใจ

ดม

ร้องไห้

ร้องเพลง

ยิ้ม

หัวเราะ

เติบโต

หด

โต้เถียง

ข่มขู่

แบ่งปัน

đốt

trộm

tấn công

bay

hút thuốc

cứu

đá

khắc nhở

mang theo

ngủi

thở

cẩn

cười mỉm

hát

khóc

co lại

lớn lên

cười

chia sẻ

đe dọa

tranh luận

ให้อาหาร

ช้อน

เดือน

ว่ายนํ้า
คำกริยา

กระโดด

กลิ้ง

ยก

ขุด

ถ่ายสำเนา

ส่งมอบ

มองหา

ฝึกฝน

เดินทาง

ทาสี

อาบน้ำ

เปิด
กฏูญแจ

ลืดอก

ล้าง

อธิษฐาน

ทำอาหาร

หนังสือ

cảnh báo

trốn

cho ăn

lăn

nhảy

bơi

sao chép

đào

nâng

luyện tập

tìm kiếm

giao hàng

tắm vòi sen

vẽ

đi du lịch

rửa

khóa

mở

sách

nấu ăn

cầu nguyện

ห้องสมุด

การบ้าน

การสอบ

บทเรียน

วิทยาศาสตร์

ประวัติศาสตร์

ศิลปะ

ภาษาอังกฤษ

ภาษาฝรั่งเศส

ปากกา

ดินสอ

สามเปอร์เซ็นต์

ที่หนึ่ง

ที่สอง

ที่สาม

ที่สี่

ผลลัพธ์

สี่เหลี่ยมจัตุรัส

วงกลม

พื้นที่

วิจัย

bài thi

bài tập về nhà

thư viện

lịch sử

khoa học

bài học

tiếng Pháp

tiếng Anh

nghệ thuật

3%

bút chì

cây bút

thứ ba

thứ hai

thứ nhất

hình vuông

kết quả

thứ tư

nguyên cứu

diện tích

hình tròn

ปริญญา

ปริญญาตรี

ปริญญาโท

x น้อยกว่า y

x มากกว่า y

ความเครียด

ประกันภัย

เจ้าหน้าที่

แผนก

เงินเดือน

ที่อยู่

จดหมาย

กัปตัน

นักสืบ

นักบิน

ศาสตราจารย์

ครู

ทนายความ

เลขานุการ

ผู้ช่วย

ผู้พิพากษา

thạc sĩ

cử nhân

bằng cấp

áp lực

$x > y$

$x < y$

bộ phận

nhân viên

bảo hiểm

lá thư

địa chỉ

lương

phi công

thám tử

thuyền trưởng

luật sư

giáo viên

giáo sư

thẩm phán

trợ lý

thư ký

ผู้อำนวยการ

ผู้จัดการ

พ่อครัว

คนขับแท็กซี่

คนขับรถบัส

อาชญากร

นางแบบ

ศิลปิน

หมายเลขโทรศัพท์

สัญญาณ

แอป

แชท

ไฟล์

ยูอาร์แอล

ที่อยู่อีเมล

เว็บไซต์

อีเมล

โทรศัพท์มือถือ

กฎหมาย

คุก

หลักฐาน

đầu bếp

quản lý

giám đốc

tội phạm

tài xế xe buýt

tài xế taxi

số điện thoại

nghệ sĩ

người mẫu

trò chuyện

ứng dụng

tín hiệu

địa chỉ email

url

tập tin

điện thoại di động

thư điện tử

trang mạng

chứng cứ

nhà tù

pháp luật

ค่าปรับ

พยาน

ศาล

ลายเซ็น

ขาดทุน

กำไร

ลูกค้า

จำนวนเงิน

บัตรเครดิต

รหัสผ่าน

ตู้เอทีเอ็ม

สรวายน้ำ
กีฬา

ไฟฟ้า

กล้องถ่ายรูป

วิทยุ

ของขวัญ

ขวด

ถุง

กุญแจ

ตุ๊กตา

เทวดา

tòa án

nhân chứng

tiền phạt

lợi nhuận

thua lỗ

chữ ký

thẻ tín dụng

số tiền

khách hàng

bể bơi

máy rút tiền

mật khẩu

đài radio

máy ảnh

điện

cái túi

cái chai

quà tặng

thiên thần

búp bê

chìa khóa

หวี

ยาสีฟัน

แปรงสีฟัน

แชมพูสระผม

ครีม
ยา

ทิชชู

ลิปสติก

โทรทัศน์

โรงภาพยนตร์

ข้าว

ที่นั่ง

ตัว

จอภาพยนตร์

ดนตรี

เวที

ผู้ชม

จิตรกรรม

เรื่องตลก

บทความ

หนังสือพิมพ์

นิตยสาร

bàn chải đánh răng

kem đánh răng

lược

khăn giấy

kem thoa

dầu gội

rạp chiếu phim

truyền hình

son môi

vé

ghế

tin tức

sân khấu

âm nhạc

màn chiếu

trò đùa

hội họa

khán giả

tạp chí

báo chí

bài báo

โฆษณา

ธรรมชาติ

เก้าอี้

ไฟ

เพชร

ดวงจันทร์

โลก

ดวงอาทิตย์

ดาว

ดาวเคราะห์

จักรวาล

ชายฝั่ง
ทะเล

ทะเลสาบ

ป่า

ทะเลทราย

เนินเขา

หิน

แม่น้ำ

หุบเขา

ภูเขา

เกาะ

tro

thiên nhiên

quảng cáo

mặt trăng

kim cương

lửa

ngôi sao

mặt trời

Trái Đất

bờ biển

vũ trụ

hành tinh

sa mạc

rừng

hồ

con sông

đá

đồi núi

đảo

núi

thung lũng

มหาสมุทร

ทะเล

สภาพอากาศ

น้ำแข็ง

หิมะ

พายุ

ฝน

ลม

พืช

ต้นไม้

หญ้า

ดอกกุหลาบ

ดอกไม้
ทั่วไป

ก๊าซ

โลหะ

ทอง

ธาตุเงิน
ตารางธาตุ

เงินถูกกว่าทองคำ

ทองคำมีราคาแพงกว่าเงิน

วันหยุด

สมาชิก

thời tiết

biển

đại dương

bão táp

tuyết

băng

thực vật

gió

mưa

hoa hồng

cỏ

cây

kim loại

chất khí

hoa

Bạc rẻ hơn vàng

bạc

vàng

thành viên

ngày lễ

Vàng đắt hơn bạc

โรงแรม

ชายหาด

แขก

วันเกิด

คริสต์มาส

ปีใหม่

อีสเตอร์

ลุง/อา

ป่า/น้ำ

ย่า

ปู่

ยาย

ตา

ความตาย

หลุมฝังศพ

การหย่าร้าง

เจ้าสาว

เจ้าบ่าว

หนึ่งร้อยหนึ่ง

หนึ่งร้อยห้า

หนึ่งร้อยสิบ

khách

bờ biển

khách sạn

Năm Mới

Giáng sinh

sinh nhật

cô

chú

Lễ Phục sinh

bà ngoại

ông nội

bà nội

phần mộ

tử vong

ông ngoại

chú rể

cô dâu

ly hôn

110

105

101

หนึ่งร้อยห้าสิบเอ็ด

สองร้อย

สองร้อยสอง

สองร้อยหก

สองร้อยยี่สิบ

สองร้อยหกสิบสอง

สามร้อย

สามร้อยสาม

สามร้อยเจ็ด

สามร้อยสามสิบ

สามร้อยเจ็ดสิบสาม

สี่ร้อย

สี่ร้อยสี่

สี่ร้อยแปด

สี่ร้อยสี่สิบ

สี่ร้อยแปดสิบสี่

ห้าร้อย

ห้าร้อยห้า

ห้าร้อยเก้า

ห้าร้อยห้าสิบ

ห้าร้อยเก้าสิบห้า

202

200

151

262

220

206

307

303

300

400

373

330

440

408

404

505

500

484

595

550

509

หกร้อย

หกร้อยหนึ่ง

หกร้อยหก

หกร้อยสิบหก

หกร้อยหกสิบ

เจ็ดร้อย

เจ็ดร้อยสอง

เจ็ดร้อยเจ็ด

เจ็ดร้อยยี่สิบเจ็ด

เจ็ดร้อยเจ็ดสิบ

แปดร้อย

แปดร้อยสาม

แปดร้อยแปด

แปดร้อยสามสิบแปด

แปดร้อยแปดสิบ

เก้าร้อย

เก้าร้อยสี่

เก้าร้อยเก้า

เก้าร้อยสี่สิบเก้า

เก้าร้อยเก้าสิบ

เสี้ยว

606

601

600

700

660

616

727

707

702

803

800

770

880

838

808

909

904

900

con hỏ

990

949

หนูขนาดเล็ก
เล็ก

หนูขนาดใหญ่
ใหญ่

กระต่าย

สิงโต

ลา

ช้าง

นก

ไก่ตัวผู้

นกฟิราบ

ห่าน

แมลง
ทั่วไป

แมลง
ปีก

ยุ้ง

แมลงวัน

มด

ปลาวาฬ

ปลาฉลาม

ปลาโลมา

หอยทาก

กบ

ป๋อย

con thỏ

con chuột cống

con chuột

con voi

con lừa

con sư tử

con chim bồ câu

con gà trống choai

con chim

con bọ

côn trùng

con ngỗng

con kiến

con ruồi

con muỗi

con cá heo

con cá mập

con cá voi

thường xuyên

con ếch

con ốc sên

ทันที

ทันใดนั้น

ถึงแม้ว่า

ยิมนาสติก

เทนนิส

วิ่ง
กีฬา

บันจี้กระยาน

กอล์ฟ

สเกตน้ำแข็ง

ฟุตบอล

บาสเกตบอล

ว่ายน้ำ
กีฬา

การดำน้ำ

การเดินป่า

สหราชอาณาจักร

สเปน

สวิตเซอร์แลนด์

อิตาลี

ฝรั่งเศส

เยอรมนี

ไทย

mặc dù

đột ngột

ngay lập tức

chạy

quần vợt

thể dục dụng cụ

trượt băng

đánh golf

đạp xe

bơi lội

bóng rổ

bóng đá

Vương quốc Anh

đi bộ đường dài

lặn

Ý

Thụy sĩ

Tây Ban Nha

Thái Lan

Đức

Pháp

สิงคโปร์

รัสเซีย

ญี่ปุ่น

อิสราเอล

อินเดีย

จีน

สหรัฐอเมริกา

เม็กซิโก

แคนาดา

ชิลี

บราซิล

อาร์เจนตินา

แอฟริกาใต้

ไนจีเรีย

โมร็อกโก

ลิเบีย

เคนยา

แอลจีเรีย

อียิปต์

นิวซีแลนด์

ออสเตรเลีย

Nhật Bản

Nga

Singapore

Trung Quốc

Ấn Độ

Israel

Canada

Mexico

Hoa Kỳ

Argentina

Brazil

Chile

Ma Rốc

Nigeria

Nam Phi

Algeria

Kenya

Libya

Úc

New Zealand

Ai Cập

แอฟริกา

ยุโรป

เอเชีย

อเมริกา

สิบห้านาที

ครึ่งชั่วโมง

สี่สิบห้านาที

หนึ่งนาฬิกา

สองนาฬิกาห้านาที

สามนาฬิกาสิบนาที

สี่นาฬิกาสิบห้านาที

ห้านาฬิกายี่สิบนาที

หกนาฬิกายี่สิบห้านาที

เจ็ดนาฬิกาสามสิบนาที

แปดนาฬิกาสามสิบห้านาที

เก้านาฬิกาสี่สิบนาที

สิบนาฬิกาสี่สิบห้านาที

สิบเอ็ดนาฬิกาห้าสิบนาที

สิบสองนาฬิกาห้าสิบห้านาที

ตีหนึ่ง

บ่ายสองโมง

Châu Á

Châu Âu

Châu Phi

nửa tiếng

mười lăm phút

Châu Mỹ

2:05

1:00

bốn mươi lăm phút

5:20

4:15

3:10

8:35

7:30

6:25

11:50

10:45

9:40

hai giờ chiều

một giờ sáng

12:55

สัปดาห์ที่แล้ว

สัปดาห์นี้

สัปดาห์หน้า

ปีที่แล้ว

ปีนี้

ปีหน้า

เดือนที่แล้ว

เดือนนี้

เดือนหน้า

วันที่หนึ่ง เดือนมกราคม ปีสองพันสิบสี่

วันที่ยี่สิบห้า เดือนกุมภาพันธ์ ปีสองพันสาม

วันที่สิบสอง เดือนเมษายน ปีหนึ่งพันเก้าร้อยแปด
สิบแปด

วันที่สิบสาม เดือนตุลาคม ปีหนึ่งพันแปดร้อยเก้าสิบ
เก้า

วันที่สามสิบ เดือนกันยายน ปีหนึ่งพันเก้าร้อยเจ็ด

วันที่สิบสอง เดือนธันวาคม ปีสองพัน

หน้าผาก

ริ้วรอย

คาง

แก้ม

เครา

ขนตา

tuần sau

tuần này

tuần trước

năm sau

năm nay

năm ngoái

tháng sau

tháng này

tháng trước

1988-04-12

2003-02-25

2014-01-01

2000-12-12

1907-09-30

1899-10-13

cằm

nếp nhăn

trán

lông mi

râu

má

คิ้ว

เอว

ต้นคอ

หน้าอก

นิ้วหัวแม่มือ

นิ้วก้อย

นิ้วนาง

นิ้วกลาง

นิ้วชี้

ข้อมือ

เล็บมือ

สันเท้า

กระดูกสันหลัง
ทั่วไป

กล้ามเนื้อ

กระดูก
ร่างกาย

โครงกระดูก

กระดูกซี่โครง

กระดูกสันหลัง
หนึ่ง

กระเพาะปัสสาวะ

หลอดเลือดดำ

หลอดเลือดแดง

gáy

eo

lông mày

ngón tay út

ngón cái

lồng ngực

ngón tay trỏ

ngón tay giữa

ngón tay đeo nhẫn

gót chân

móng tay

cổ tay

xương

cơ bắp

xương sống

đốt sống

xương sườn

bộ xương

động mạch

tĩnh mạch

bàng quang

ช่องคลอด

อสุจิ

องคชาต

ลูกอัณฑะ

น้ำ

เผ็ด

เค็ม

ดิบ

ดื่ม
คำคุณศัพท์

ขี้ถ่าย

โลภมาก

เข้มงวด

หูหนวก

dương vật

tinh trùng

âm đạo

cay

mộng nước

tinh hoàn

lượt

sống

mặn

nghiêm khắc

tham lam

nhút nhát

điếc